

Bản tin chứng khoán

Trong số này

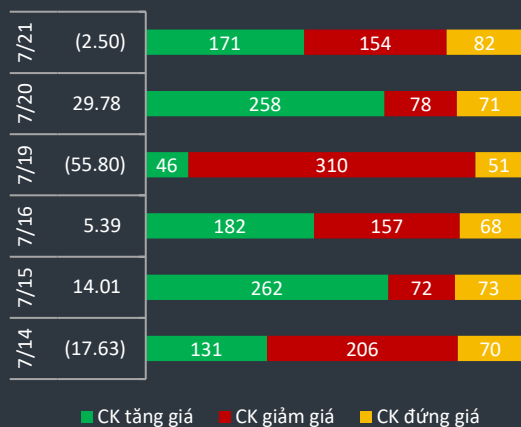
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Thị trường hôm nay vẫn giữ nhịp khá tốt dù sức tăng giá đã yếu đi khá nhiều. Chỉ có vài đợt bùng nhẹ trong phiên sau đó hạ nhiệt rất nhanh. Lượng cầu không đủ để hấp thụ lượng cung bán ra là nguyên nhân khiến giá cổ phiếu không thể bức phá mạnh. Chỉ sau 1 ngày nhóm ngân hàng và chứng khoán lại mất lực đảo chiều và được thay thế bởi nhóm Vingroup. VRE và VHM đứng đầu tăng tốt nhất VN30 với mức tăng lần lượt 2.6% và 1.3%. Biên độ dao động khá hẹp của chỉ số index cho thấy thị trường trong ngày khá giằng co và dòng tiền còn khá ngần ngại vào thị trường. Cuối phiên chỉ số Vnindex đóng cửa giảm nhẹ -2.5 điểm về 1270. Thanh khoản lại sụt mạnh chỉ còn 15,800 tỷ đồng. Thị trường giữ chỉ số hôm nay là nhờ nhóm Mid cap hơn là Blue chip. Riêng VN30 có đến 2/3 giảm điểm cuối phiên.

Nhóm Mid cap nổi bật có nhóm bán lẻ với DGW và FRT tăng mạnh. Một số cổ phiếu BDS HDG, SCR, LHG nằm trong nhóm tăng mạnh nhất trên 3%.

½ số cổ phiếu ngân hàng mất điểm trong ngày trong đó nặng nhất là VIB, HDB, VCB, CTG nhưng chỉ trong biên độ 1% - 2%. Nhóm bank nhỏ và trung bình BVB, NAB, VBB, LPB, ABB tăng trung bình 2.5%. OCB tăng nhẹ 1.1 % lên 27.8.

Nhóm chứng khoán cũng điều chỉnh trong phiên với HCM, VCI, SSI đều quay đầu giảm trong phiên. Một số công ty chứng khoán ra báo cáo tự doanh Q2 giảm cũng là yếu tố ảnh hưởng đến cổ phiếu chứng khoán

Khối ngoại trong ngày bán ròng 1455 tỷ đồng trong đó riêng VIC bán ròng đến 1251 tỷ. Nhóm ngân hàng như MSB gần 136 tỷ, CTG 73 tỷ, STB 34 tỷ, HDB 45 tỷ. Ngoài NH khối ngoại còn bán ròng nhiều POW, SSI, KDH.

Đến nay đã có khoảng trên 300 doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính Q2, trong đó 3 nhóm ngành tăng trưởng LN tốt nhất 6 tháng đầu năm đến từ ngành bán lẻ, ngân hàng, chứng khoán và ngành thép (tài nguyên cơ bản) với mức lợi nhuận tăng trưởng hơn 100%.

Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

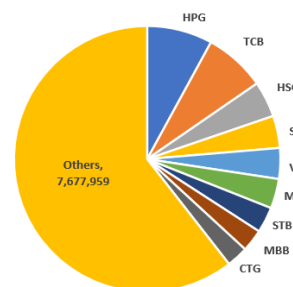
VHM	76.67
VRE	57.99
HSG	32.29
HPG	31.71
VCB	24.19
VJC	13.67
DGW	8.78
VCG	8.64
LPB	(13.35)
VCI	(13.78)
KDH	(24.79)
STB	(34.17)
HDB	(45.58)
CTG	(73.92)
MSB	(136.68)
VIC	(1,251.68)

Vnindex 1,270.79

▼ -2.5 (-0.2)



Top giá trị giao dịch (tỷ VND)



Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
VRE	27.4	700	2.62
HVN	25.0	500	2.04
TCB	50.3	800	1.62
PLX	50.0	650	1.32
VHM	108.0	1,400	1.31
SAB	156.8	1,800	1.16
REE	52.2	500	0.97
VIC	104.0	1,000	0.97
MBB	28.0	100	0.36
TPB	33.1	100	0.30
DHG	93.0	-	-
FPT	86.6	(200)	(0.23)
ACB	33.8	(100)	(0.29)
NVL	103.1	(400)	(0.39)
VJC	114.0	(500)	(0.44)
POW	10.3	(50)	(0.49)
VPB	60.3	(300)	(0.50)
VNM	85.3	(600)	(0.70)
MWG	163.4	(1,200)	(0.73)
BID	40.7	(300)	(0.73)
BVH	49.5	(400)	(0.80)
MSN	122.0	(1,000)	(0.81)
PNJ	91.2	(800)	(0.87)
STB	27.9	(250)	(0.89)
HPG	46.8	(550)	(1.16)
VCB	99.0	(1,200)	(1.20)
CTG	32.9	(400)	(1.20)
PDR	88.4	(1,500)	(1.67)
GAS	87.4	(1,600)	(1.80)
GVR	30.2	(600)	(1.95)
VIB	41.1	(900)	(2.14)
BCM	39.2	(900)	(2.24)
SSI	51.5	(1,200)	(2.28)
HDB	32.2	(1,200)	(3.59)

Tình hình dịch bệnh hôm qua và nay có vẻ dịu bớt với nhiều thông tin tốt như số ca xuất viện tăng, ca nặng chuyển sang nhẹ nhiều hơn. Tuy nhiên theo diễn biến thì có thể vài ngày tới sẽ áp dụng nhiều bước siết chặt hơn chỉ thị 16 với quyết tâm chặn đứng dịch bệnh. Điều này có thể tiếp tục gây ảnh hưởng tâm lý thị trường các phiên tới.. Xu hướng thị trường các phiên tới còn biến động mạnh và vẫn còn nhạy cảm liên quan đến tình hình dịch bệnh cả nước.

Nhà đầu tư tiếp tục chiến lược hạ tỷ trọng ở những nhịp hồi và chỉ giải ngân thăm dò ở những phiên điều chỉnh mạnh. Một số cổ phiếu đã rơi khá nhiều như VCI, HCM, OCB, STB, HPG tuy nhiên cần chờ các tín hiệu dòng tiền quay trở lại.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	52.2	2.2	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	2.4%
GVR	30.2	3.1	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	2.7%
HCM	46.1	-	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	2.4%
VCI	49.0	(3.9)	50	60	Chờ tín hiệu mua, quanh 50-52	7/12/2021	-4.9%
SSI	51.5	1.0	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	3.0%
MBB	28.0	(2.9)	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	-3.4%
OCB	27.8		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	3.0%
TCB	50.3	(1.4)	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	-5.1%
CTG	32.9	(2.5)	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	-3.2%
HPG	46.8	3.9	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	4.0%
STB	27.9	1.6	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	-0.4%
DGW	134.6	3.9	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	34.6%
MWG	163.4	(1.9)	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	28.2%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Bán lẻ L2	5	8,657	13,417	55.0%	36.2	278.4	668%
Bảo hiểm L2	2	2,659	2,646	-0.5%	233.6	287.2	23%
Bất động sản L2	20	3,448	3,393	-1.6%	1,028.1	1,257.9	22%
Công nghệ Thông tin L2	3	511	13	-97.5%	10.9	13.0	20%
Dầu khí L2	1	628	28	-95.6%	86.6	(15.2)	-118%
Dịch vụ tài chính L2	5	625	1,458	133.2%	31.5	757.1	2302%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	44	28,994	27,435	-5.4%	2,247.8	2,114.1	-6%
Du lịch và Giải trí L2	9	2,818	2,340	-17.0%	(59.9)	47.1	-179%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	47	14,818	16,639	12.3%	856.6	921.8	8%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	10	5,783	6,521	12.8%	321.8	346.7	8%
Hóa chất L2	20	9,494	13,283	39.9%	1,129.4	1,361.5	21%
Ngân hàng L2	4	1,462	2,548	74.2%	500.0	1,116.2	123%
Ô tô và phụ tùng L2	3	2,014	2,635	30.8%	103.9	195.2	88%
Tài nguyên Cơ bản L2	26	28,937	45,900	58.6%	740.3	3,440.8	365%
Thực phẩm và đồ uống L2	26	14,599	17,546	20.2%	1,065.4	996.5	-6%
Truyền thông L2	12	1,061	1,590	49.9%	120.6	151.9	26%
Viễn thông L2	0	-	-		-	-	
Xây dựng và Vật liệu L2	62	13,500	15,614	15.7%	649.9	1,048.4	61%
Y tế L2	8	2,015	2,038	1.2%	150.0	148.4	-1%
Tổng Cộng	307	142,023	175,042	23.2%	9,252.8	14,466.9	56%

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS
HSG	Tài nguyên Cơ bản L2	12,355	19,946	61%	382.1	1,606.9	321%	5,342
NKG	Tài nguyên Cơ bản L2	4,766	11,862	149%	58.8	1,166.3	1884%	5,075
DNH	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	711	1,198	68%	275.2	664.4	141%	2,499
KLB	Ngân hàng L2	550	1,227	123%	82.2	606.9	639%	2,011
DGC	Hóa chất L2	3,096	3,988	29%	444.2	605.6	36%	6,239
DBC	Thực phẩm và đồ uống L2	4,605	5,070	10%	750.1	579.9	-23%	10,675
PDR	Bất động sản L2	1,182	1,124	-5%	279.1	503.3	80%	2,966
HT1	Xây dựng và Vật liệu L2	3,767	4,001	6%	313.1	335.4	7%	1,671
SCS	Du lịch và Giải trí L2	328	408	24%	221.2	287.7	30%	9,163
VBB	Ngân hàng L2	200	479	140%	229.4	260.1	13%	731
PPC	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	4,500	2,297	-49%	415.0	258.7	-38%	2,610
VDS	Dịch vụ tài chính L2	165	520	216%	13.0	249.0	1813%	3,857
DGW	Bán lẻ L2	4,893	9,224	89%	93.1	223.2	140%	8,638
SZC	Bất động sản L2	274	403	47%	125.2	190.6	52%	2,514
EVS	Dịch vụ tài chính L2	176	378	115%	3.8	178.1	4648%	3,860
HND	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	6,151	4,613	-25%	745.8	177.0	-76%	1,766
DRC	Ô tô và phụ tùng L2	1,592	2,117	33%	80.7	169.9	111%	2,871
ABI	Bảo hiểm L2	826	871	5%	146.5	167.2	14%	7,740
CAV	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	4,456	5,555	25%	194.7	165.7	-15%	6,328
NTC	Bất động sản L2	92	127	38%	141.3	163.5	16%	12,624
AGR	Dịch vụ tài chính L2	108	194	79%	42.5	157.9	271%	1,001
PGB	Ngân hàng L2	401	534	33%	88.3	140.1	59%	739
NT2	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	3,599	3,265	-9%	428.0	139.5	-67%	1,170
AVC	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	95	293	209%	(17.3)	139.3		4,766
DVP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	237	299	26%	139.4	133.0	-5%	5,781

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

HAH	2.46
VRE	2.62
VRE	2.62
TMS	2.62
HSL	2.87
JVC	2.99
TTF	3.17
BMI	3.23
SCR	3.56
TGG	3.64
LHG	3.91
KSH	4.76
HDG	4.88
TEG	4.93
BWE	5.22
DPG	5.44
FRT	5.93
LCM	6.58
FIT	6.64
TDM	6.81
VPG	6.97
DGW	7.00

Top tăng giá HNX

HHP	3.13
VC7	3.36
SPI	3.36
DS3	3.45
TVC	3.50
ACM	4.35
QNC	4.76
KHB	5.00
DL1	5.08
L14	5.71
HNP	6.40
DNP	7.69
HMH	8.06
PTS	8.33
APP	8.82
ITQ	9.30
VC9	9.46
KHS	9.90
HVA	13.21

FPT - CTCP FPT - 6 tháng đầu năm 2021, FPT ghi nhận doanh thu 16.228 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 2.936 tỷ đồng, lần lượt tăng 19,2% và 20,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

KDC - CTCP Tập đoàn KIDO - Quý II/2021 doanh thu thuần đạt 2.576,14 tỷ đồng, tăng 32,8%; lợi nhuận sau thuế đạt 215,98 tỷ đồng, tăng 153% so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, KIDO ghi nhận doanh thu thuần đạt 4.898 tỷ đồng, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế đạt 351 tỷ đồng, tăng mạnh 163% so với cùng kỳ năm trước.

DHG - CTCP Dược Hậu Giang - Kết thúc quý II/2021, Công ty ghi nhận doanh thu thuần đạt 948 tỷ đồng, tăng trưởng 15,5% so với cùng kỳ năm ngoái; lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt đạt 223 tỷ đồng và 201 tỷ đồng, tương ứng tăng trưởng 8,9% và 8%.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Công ty ghi nhận doanh thu đạt 1.965 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 404 tỷ đồng, tăng trưởng 11,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

TEG - CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành - Thông báo góp vốn 90 tỷ đồng thành lập Công ty TNHH ONSEN Hội Vân, tương ứng tỷ lệ sở hữu 60%/vốn Công ty mới.

VIX - CTCP Chứng khoán VIX - Đã công bố Báo cáo tài chính quý II/2021 với doanh thu đạt 356 tỷ đồng, gấp 2,1 lần cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế gần 108 tỷ đồng, tăng 52%. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, doanh thu của VIX đạt 867 tỷ đồng, gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 427 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ chỉ là hơn 46 tỷ đồng.

HVX - CTCP Xi măng Vicem Hải Vân - Ngày 05/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 06/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 2%, thanh toán bắt đầu từ ngày 03/9/2021.

HBC - CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình – Đã thông qua việc triển khai phát hành hơn 11,54 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 5% (cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới).

SSB - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – SeaBank - Ngày 23/7 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 26/7. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100 : 9,1206 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 9,1206 cổ phiếu mới), tương đương SSB sẽ phát hành thêm hơn 110,2 triệu cổ phiếu mới trong đợt này.

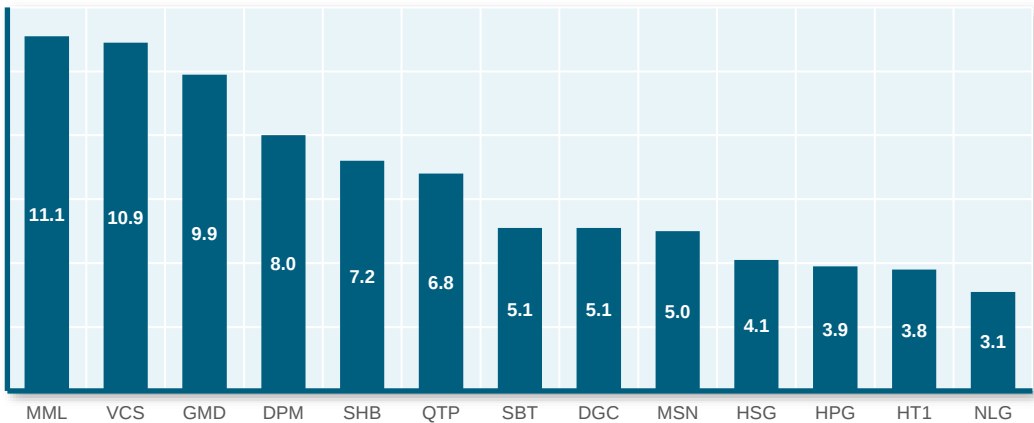


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	19.2	1,264,744	8.7	1.2	-	-	10,969	30.00	2,218	16,320
ACB	HOSE	33.8	8,179,300	7.6	1.9	-	-	91,326	30.00	4,419	17,547
BAB	UPCOM	21.8	90,100	23.2	1.8	4,900	-	15,445	-	939	12,064
BID	HNX	40.7	1,157,700	19.4	2.0	144,000	40,100	163,696	16.72	2,103	20,453
CTG	HOSE	32.9	9,944,500	6.9	1.3	79,300	2,296,800	122,314	24.62	4,761	24,665
EIB	HOSE	25.8	267,000	36.2	1.9	3,000	4,900	31,658	29.77	713	13,822
HDB	HOSE	32.2	2,619,400	7.9	1.9	192,500	1,593,116	51,319	17.97	4,066	16,572
LPB	UPCOM	23.4	6,078,300	10.5	1.7	10,300	572,200	25,147	3.34	2,239	14,059
MBB	HOSE	28.0	12,249,700	7.2	1.5	1,966,400	1,868,600	105,793	21.80	3,912	19,196
MSB	HOSE	27.9	16,353,100	11.5	1.8	62,800	4,943,000	32,783	29.99	2,436	15,368
NVB	HNX	17.2	2,008,216		1.6	-	-	6,997	8.72	27	10,532
OCB	HOSE	27.8	3,386,000	8.3	1.7	138,900	104,900	30,466	15.00	3,341	16,848
SHB	HNX	26.7	7,659,374	13.3	1.8	-	8,711	51,412	3.98	2,013	14,631
SSB	HOSE	39.0	1,753,900	29.3	3.3	-	-	47,141	-	1,331	11,769
STB	HOSE	27.9	14,144,600	18.7	1.7	694,700	1,917,000	50,232	14.31	1,495	16,485
TCB	HOSE	50.3	18,598,700	12.3	2.2	-	-	176,297	22.49	4,074	22,566
TPB	HOSE	33.1	5,750,900	7.6	1.9	-	7,000	35,472	30.00	4,354	17,399
VCB	HOSE	99.0	1,463,700	17.3	3.6	954,400	712,400	367,179	23.59	5,708	27,234
VIB	HOSE	41.1	737,300	7.8	2.4	3,500	2,500	63,834	20.37	5,297	17,420
VPB	HOSE	60.3	7,778,100	13.0	2.6	-	53,100	148,021	19.23	4,628	22,811
			121,484,634	14.03	1.99	4,254,700	14,124,327	1,627,501		3,004	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

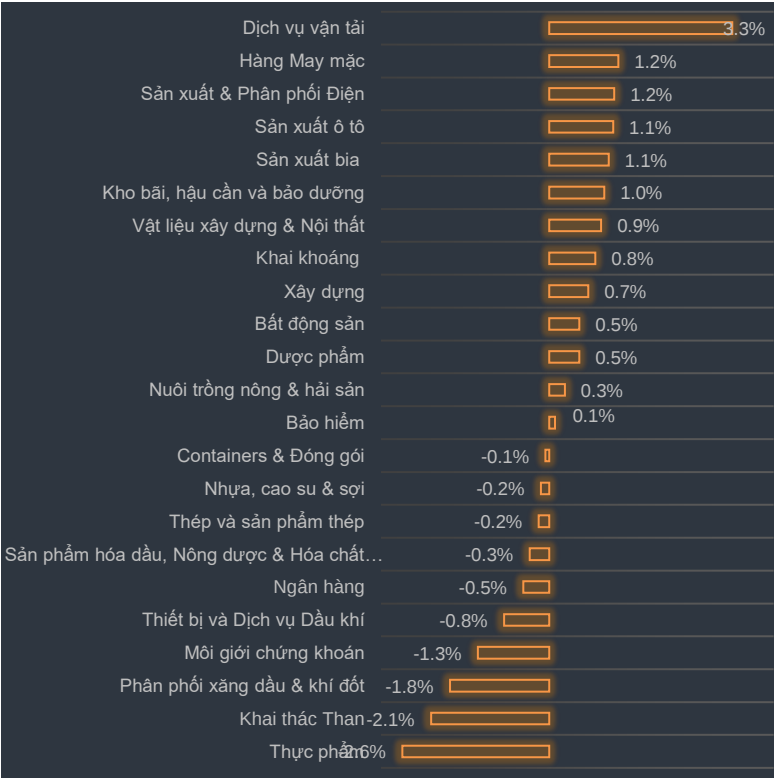
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV	%
SSI	UPCOM	51,500	14,865,898	33,728,103	2,552.8	20.2	2.91	17,724	(2.28)
VCI	UPCOM	49,000	3,080,598	16,317,000	2,829.4	17.3	1.65	29,655	(2.78)
HCM	HNX	46,100	6,302,868	14,062,429	2,674.9	17.2	2.95	15,612	(2.95)
VND	UPCOM	41,400	6,821,009	8,880,908	5,308.7	7.8	1.98	20,939	-
SHS	UPCOM	39,400	9,339,062	8,166,367	4,994.5	7.9	2.19	17,951	(0.51)
MBS	UPCOM	28,700	2,711,289	7,680,318	1,279.0	22.4	2.18	13,147	(0.69)
FTS	HOSE	33,600	567,670	4,958,224	2,841.6	11.8	1.89	17,751	1.82
VIX	HNX	20,400	4,447,159	2,605,467	5,259.2	3.9	1.26	16,190	(0.73)
AGR	HOSE	12,400	3,309,446	2,618,879	572.1	21.7	1.27	9,775	(2.36)
BSI	UPCOM	20,400	2,079,301	2,480,042	2,051.4	9.9	1.60	12,711	(2.86)
ORS	HNX	22,300	1,334,354	2,230,000	1,516.4	14.7	2.11	10,574	1.83
VDS	HOSE	22,500	1,198,843	2,364,855	3,383.2	6.7	1.75	12,884	(0.88)
CTS	HOSE	20,000	2,050,236	2,127,992	2,444.1	8.2	1.44	13,885	(2.91)
TVS	HOSE	25,500	139,809	2,504,997	4,714.3	5.4	1.72	14,852	2.41
BVS	UPCOM	26,500	1,328,889	1,913,304	3,033.8	8.7	0.98	26,909	(1.49)
EVS	HOSE	32,000	398,053	1,920,013	2,382.6	13.4	2.26	14,167	(0.62)
SBS	HOSE	12,000	3,632,545	1,519,920	25.2	477.0	7.30	1,643	0.84
PHS	HOSE	13,000	1,283	1,170,000	828.3	15.7	1.15	11,291	(6.47)
TVB	HOSE	14,700	857,384	1,045,815	1,973.7	7.4	1.26	11,645	(3.29)
ART	HNX	8,500	5,790,385	823,841	269.8	31.5	0.74	11,459	(1.16)
TCI	UPCOM	13,200	309,657	653,400	2,331.0	5.7	1.08	12,235	4.76
IVS	UPCOM	8,200	130,954	568,670	352.2	23.3	0.83	9,862	(1.20)
BMS	UPCOM	12,800	112,244	640,000	1,808.9	7.1	0.99	12,977	(0.78)
APS	HOSE	11,500	2,183,922	448,500	2,395.8	4.8	1.03	11,126	(6.50)



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SAL	UPCoM	5/8/2021	6/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 445 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	VLP	UPCoM	30/07/2021	2/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	DNE	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 850 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	VC3	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:95	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
7	TLG	HOSE	27/07/2021	28/07/2021	12/8/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	DHC	HOSE	23/07/2021	26/07/2021	5/10/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	DHC	HOSE	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 4:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
10	SSB	HOSE	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:9.1206	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
11	PMB	HNX	23/07/2021	26/07/2021	16/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	CSV	HOSE	23/07/2021	26/07/2021	13/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	NAU	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	10/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 81 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	VLW	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	BRR	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	30/07/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:45	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	SIP	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	5/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	BCM	HOSE	22/07/2021	23/07/2021	6/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	DDH	UPCoM	22/07/2021	23/07/2021	6/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	BLT	UPCoM	22/07/2021	23/07/2021	3/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	TLT	UPCoM	22/07/2021	23/07/2021	23/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	VCC	HNX	22/07/2021	23/07/2021	10/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	LKW	UPCoM	22/07/2021	23/07/2021	23/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	LPB	HOSE	21/07/2021	22/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:12	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
26	ICN	UPCoM	21/07/2021	22/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:25	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
27	HLB	UPCoM	21/07/2021	22/07/2021	30/07/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	NBT	UPCoM	21/07/2021	22/07/2021	2/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

CCI, NBB, PTL

Xây dựng:

SIC, , VC9, MDG

Dầu khí:

ASP, PGC, PGD

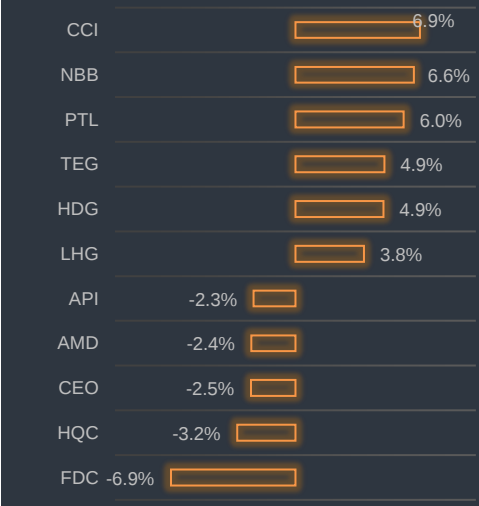
Chứng khoán:

TVS, FTS, WSS

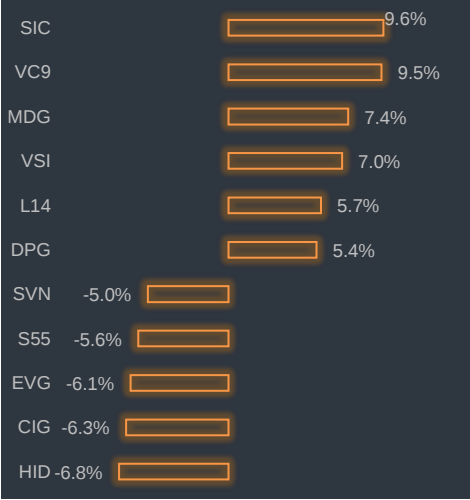
Ngân hàng:

LPB, ABB, TCB

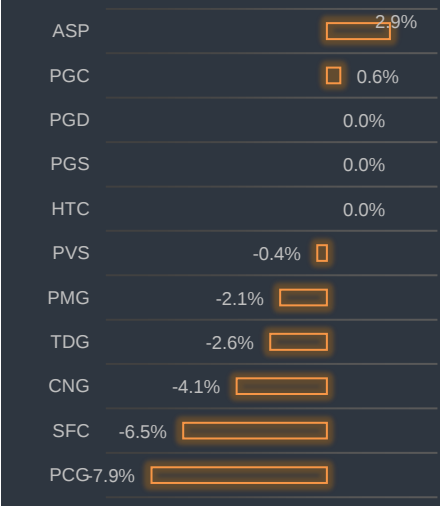
Bất động sản



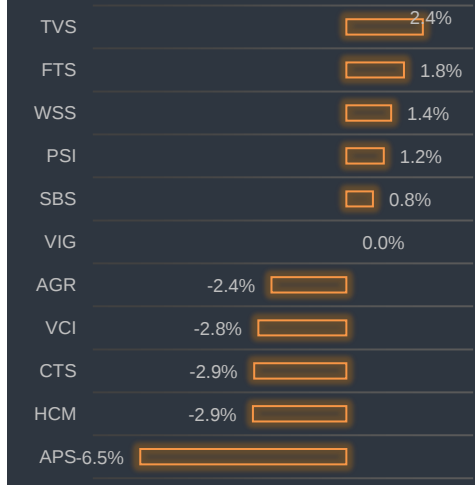
Xây dựng



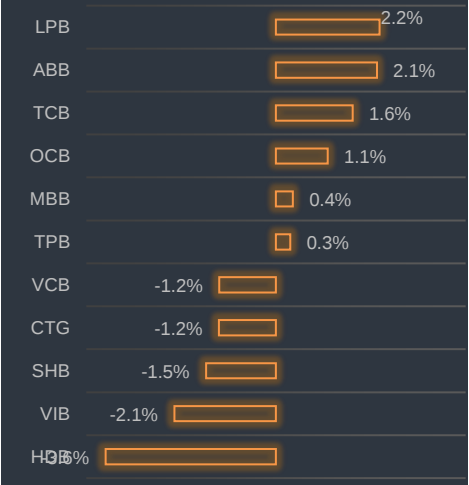
Dầu khí



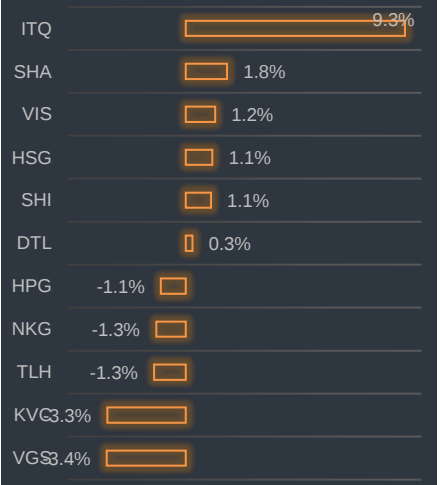
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931